

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định: số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 về việc ban hành quy chế xử lý nợ tuýt ro tại NHCSXH; số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng Chính sách; Văn bản số 11/HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung đối tượng cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh về quy định việc sử dụng ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2026; Văn bản số 11/HĐND ngày 08/01/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về bổ sung đối tượng cho vay bằng nguồn vốn NSDP ủy thác qua NHCSXH;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số/STC-NS ngày/12/2024; Ngân hàng Chính sách xã hội tại Văn bản số/TTr-NHCS ngày/...../2024, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số/BC-STP ngày/...../2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tạo lập và quản lý nguồn vốn từ ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 04/2019/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của về việc sửa đổi Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 35/2021/QĐ-TTg ngày 05/8/2021 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH₁; (20)
- Gửi: Điện tử.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm: ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện) ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện (gọi tắt là: NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định

1. Nguồn vốn ngân sách của địa phương (bao gồm: nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn đầu tư phát triển khác và nguồn vốn thường xuyên) ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn ủy thác theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Ủy quyền ký hợp đồng ủy thác

1. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: UBND tỉnh ủy quyền Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH tỉnh.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: UBND cấp huyện ủy quyền Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện ký hợp đồng ủy thác với Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm để bổ sung nguồn vốn cho vay

1. Trên cơ sở tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí nguồn ngân sách địa phương chuyển sang NHCSXH để bổ sung nguồn vốn thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

Hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đơn vị tiếp nhận nguồn vốn ủy thác: NHCSXH cấp tỉnh tiếp nhận đối với nguồn vốn ủy thác ngân sách cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện tiếp nhận đối với nguồn vốn ủy thác ngân sách cấp huyện.

3. Phân bổ nguồn vốn: Căn cứ nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm, NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện trình Trưởng ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cùng cấp phân bổ nguồn vốn ủy thác theo quy định.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Người vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, vận tải, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hoá, trong đó ưu tiên cho vay để đầu tư phát triển các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp chủ lực sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển dịch vụ, du lịch của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn theo quy định tại Văn bản số 11/HĐND ngày 08/01/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về bổ sung đối tượng cho vay bằng nguồn vốn NSĐP uỷ thác qua NHCSXH.

3. Người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

4. Các tổ chức do thanh niên thành lập và làm chủ (doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, mô hình kinh tế...); đoàn viên, thanh niên có ý tưởng, kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, dự án khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khả thi... theo quy định tại Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh về quy định việc sử dụng ngân sách địa phương uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2026.

5. Các đối tượng khác theo quy định tại các văn bản của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác: Mục đích sử dụng vốn vay quy định tại Điều 14, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

2. Đối với người vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, vận tải, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hoá, trong đó ưu tiên cho vay để đầu tư phát triển các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp chủ lực sản

xuất theo chuỗi giá trị, phát triển dịch vụ, du lịch của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn:

Vốn vay được sử dụng vào mục đích:

a) Mua sắm các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, máy kéo, thuyền, bè, ngư lưới cụ phục vụ sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm, hàng hóa;

b) Mua sắm nguyên liệu, vật liệu để làm mới, sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, ki ốt, chuồng trại, ao hồ phục vụ sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm, hàng hóa, mua sắm hàng hoá tư liệu, máy móc, thiết bị, phương tiện phát triển dịch vụ, du lịch;

c) Mua con giống, cây giống, thức ăn, các loại phân bón, các loại thuốc phòng bệnh, dịch bệnh phục vụ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy hải sản, trồng các loại rau, củ, quả và các loại cây trồng khác.

3. Đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù: Mục đích sử dụng vốn vay quy định tại Điều 5 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

4. Đối với các tổ chức (do thanh niên thành lập và làm chủ); đoàn viên, thanh niên: Vốn vay được sử dụng vào mục đích để khởi nghiệp, lập nghiệp theo quy định tại Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh.

5. Đối với các đối tượng khác: Thực hiện theo quy định tại các văn bản của cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Cơ chế cho vay

1. Đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; các tổ chức (do thanh niên thành lập và làm chủ), đoàn viên, thanh niên: Điều kiện cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có), gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ, Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh và các văn bản quy định khác có liên quan.

2. Đối với người vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, vận tải, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hoá, trong đó ưu tiên cho vay để đầu tư phát triển các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp chủ lực sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển dịch vụ, du lịch của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn: Điều kiện cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có), gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo các quy định hiện hành về cho vay đối với Hộ cận nghèo của NHCSXH theo quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

3. Đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù: Phương thức cho vay, điều kiện vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay, phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro thực hiện theo quy định tại Quyết định số

22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định khác có liên quan.

4. Đối với các đối tượng khác: Thực hiện theo quy định tại các văn bản của cấp có thẩm quyền và các văn bản quy định khác có liên quan.

5. Về hồ sơ, quy trình, trình tự, thủ tục vay vốn và các điều kiện khác (nếu có) thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của NHCSXH và theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ ngành có liên quan và quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý, phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay

NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, phân bổ sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính. Trường hợp tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trích tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân: Mức phí quản lý bằng 1,3 lần mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các sở, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương, với mức trích 8% số tiền lãi thu được; cụ thể:

3.1. Phân bổ:

- Trích 6% để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp, các đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác.

- Trích 2% để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Sở Tài chính (đối với nguồn vốn cấp tỉnh), Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện (đối với nguồn vốn cấp huyện) đối với công tác cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác.

3.2. Đối tượng, nội dung, mức chi và quy trình thực hiện:

a) Đối tượng áp dụng

- Cá nhân là thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp;
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình triển khai, thực hiện, quản lý, tổng hợp và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

- Tập thể, cá nhân thuộc NHCSXH.

b) Nội dung và mức chi.

- Chi công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát bao gồm:

+ Chi hoạt động sơ kết, tổng kết, họp Ban đại diện NHCSXH các cấp, họp giao ban hội đoàn thể định kỳ hoặc đột xuất; chi công tác đào tạo, tập huấn, hội nghị, lễ tân, khánh tiết, chi làm thêm giờ, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, phương tiện vận chuyển, chi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, công tác phí, chi công tác xử lý nợ, thực hiện theo Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định: số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002, số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định khác có liên quan.

+ Chi hỗ trợ mua sắm tài sản, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị làm việc theo đúng quy định cho các hoạt động quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

- Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích liên quan đến hoạt động quản lý, tổng hợp, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH được thực hiện theo quy định và các văn bản quy định khác có liên quan.

- Đối với các khoản chi đặc thù phát sinh ngoài các nội dung và mức chi trên: Giao cho Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện xem xét, quyết định phù hợp nguồn kinh phí thực có và tình hình thực tế của địa phương.

- Trường hợp không sử dụng hết số kinh phí được trích và không có nhu cầu sử dụng; các cơ quan, đơn vị (Sở Tài chính, Phòng TCKH cấp huyện và NHCSXH các cấp) gửi đề xuất cho NHCSXH để tổng hợp chung trình Trưởng ban đại diện HĐQT NHCSXH cùng cấp chuyển phần kinh phí còn lại bổ sung vào nguồn vốn cho vay các đối tượng chính sách theo quy định.

c) Quy trình thực hiện:

- Hàng năm, NHCSXH xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ từ tiền lãi trình Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH cùng cấp phê duyệt. Trường hợp, trong năm phát sinh các khoản chi ngoài kế hoạch, NHCSXH lập kế hoạch bổ sung các khoản chi trình Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH cùng cấp xem xét phê duyệt.

- Căn cứ Kế hoạch được phê duyệt; nội dung thực tế triển khai thực hiện; các cơ quan, đơn vị (Sở Tài chính, Phòng TCKH cấp huyện và NHCSXH các cấp) thực hiện thanh toán các khoản chi theo đúng nguyên tắc, chế độ quy định và đặc thù tại địa phương.

- Hàng năm, kết thúc niên độ tài chính, các cơ quan, đơn vị (Sở Tài chính, Phòng TCKH cấp huyện và NHCSXH các cấp) lập Bảng tổng hợp quyết toán các khoản chi trong năm, báo cáo Trưởng Ban đại diện cùng cấp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH, trước pháp luật về tính đúng đắn và pháp lý của các khoản chi.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay. Việc phân bổ nguồn vốn bổ sung thực hiện theo khoản 4 Điều 4 Quyết định này.

Điều 9. Xử lý rủi ro tín dụng

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân chủ quan của tổ chức, cá nhân thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH và các văn bản hướng dẫn của NHCSXH.

3. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do các nguyên nhân không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này:

a) Người vay vốn sản xuất kinh doanh nhưng gặp khó khăn do: Sản xuất kinh doanh thua lỗ, có thành viên trong gia đình ốm đau thường xuyên, bị tai nạn, bị bệnh tật phát sinh, người vay bị rủi ro do nguyên nhân khác dẫn đến khó khăn không có khả năng trả nợ;

b) Người vay bỏ đi khỏi địa phương không rõ địa chỉ, không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ; người vay đi tù không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ hoặc người thừa kế bỏ đi khỏi địa phương dẫn đến không có khả năng trả nợ;

c) Khoản vay bị chiếm dụng nhưng người chiếm dụng bị chết, mất tích, đi tù, bỏ đi khỏi địa phương, già cả, ốm đau, bệnh tật, có hoàn cảnh khó khăn không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ;

d) Khách hàng vay vốn là cơ sở sản xuất kinh doanh, chủ dự án hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ dẫn đến không có khả năng trả nợ; đã ngừng hoạt động, tự tan rã, giải thể, phá sản nhưng không có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hoặc không có hồ sơ, giấy tờ chứng minh, không có người làm thủ tục giải thể, phá sản;

e) Người vay mắc các tệ nạn xã hội: Nhiễm HIV, nghiện ma túy không còn khả năng lao động, không có khả năng trả nợ;

f) Các trường hợp bị rủi ro do các nguyên nhân khác dẫn đến không trả được nợ.

Các trường hợp bị rủi ro do các nguyên nhân nêu trên, NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra xem xét, lập hồ sơ đề nghị xử lý theo quy

định của NHCSXH đối với từng trường hợp cụ thể để báo cáo Chủ tịch UBND các cấp xem xét, quyết định xử lý theo quy định.

4. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc xóa nợ gốc và lãi cho khách hàng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH cùng cấp đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện;

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện ủy quyền Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH cùng cấp quyết định việc khoan nợ và xóa nợ cho khách hàng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH tỉnh, cấp huyện đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ không vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện;

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện ủy quyền Giám đốc NHCSXH nơi cho vay thực hiện cho gia hạn nợ theo quy trình, quy định hiện hành của NHCSXH; soát xét, tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý khoan nợ, xóa nợ trình Chủ tịch UBND tỉnh, cấp huyện; Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh, cấp huyện quyết định.

5. Nguồn vốn xử lý nợ rủi ro:

a) Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được sử dụng từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

b) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro được trích lập không đủ để xử lý nợ bị rủi ro, căn cứ vào tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; Sở Tài chính, Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo UBND tỉnh, UBND cấp huyện bổ sung ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện để xử lý hoặc giám trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện đã chuyển qua NHCSXH.

6. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý các khoản nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định, NHCSXH chủ động cân đối, chuyển số quỹ dự phòng rủi ro vượt mức tối đa bổ sung nguồn vốn ủy thác để cho vay.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua NHCSXH tỉnh: Định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện: Định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch NHCSXH cùng cấp báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

Điều 11. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính, Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với UBND cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện ủy thác cho NHCSXH, đảm bảo chuyên môn kịp thời cho NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn. Thực hiện kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH;

b) Căn cứ tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện thì Sở Tài chính, Phòng TCKH cấp huyện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH tỉnh, cấp huyện đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Phối hợp NHCSXH kiểm tra, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại khoản 3 Điều 9 quy chế này.

d) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 8 Quy chế này.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

3. Ngân hàng chính sách xã hội các cấp

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện chuyển sang NHCSXH theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định;

c) Chủ trì thẩm định và chịu trách nhiệm đối với các hồ sơ vay vốn bị rủi ro; lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; phối hợp cơ quan liên quan tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án xử lý đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương;

d) Chủ trì thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại khoản 3 Điều 9 quy chế này.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh đối tượng chính sách khác ngoài đối tượng quy định, Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

Chỉ đạo và phối hợp với NHCSXH cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này;

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra người vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c) Tham gia đơn đốc, xử lý các trường hợp không trả lãi, không trả gốc đúng hạn;

d) Hướng dẫn người vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đơn đốc thu hồi nợ.

6. Trách nhiệm của người vay

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích;

c) Hoàn trả gốc, lãi đầy đủ, đúng quy định.

Điều 13. Trong quá trình thực hiện các nội dung nêu tại Quy chế này, trường hợp các cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định mới làm thay đổi các nội dung nêu trên thì áp dụng thực hiện theo các quy định hiện hành. Trường hợp phát sinh các vướng mắc, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan có văn bản phản ánh, gửi NHCSXH và Sở Tài chính đề tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo sử dụng vốn ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH đúng mục đích, có hiệu quả./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**